

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2017, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, cụ thể như sau:**

- |                                             |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|
| 1. Dự toán thu Ngân sách nhà nước năm 2018: | 64.217,656 tỷ đồng |
| Bao gồm:                                    |                    |
| a) Thu từ Dầu thô:                          | 19.980,000 tỷ đồng |
| b) Thu từ Xuất nhập khẩu:                   | 14.900,000 tỷ đồng |
| c) Thu Nội địa:                             | 29.337,656 tỷ đồng |

2. Dự toán thu Ngân sách địa phương năm 2018: 17.667,145 tỷ đồng

Bao gồm:

a) Thu điều tiết Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 16.255,394 tỷ đồng

b) Thu ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 348,870 tỷ đồng

c) Thu bán đấu giá đất công: 800,000 tỷ đồng

d) Thu kết dư Ngân sách tỉnh năm 2017 chuyển sang: 262,881 tỷ đồng

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018: 17.667,145 tỷ đồng

Bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 8.580,258 tỷ đồng

- Chi đầu tư giáo dục và đào tạo: 756,763 tỷ đồng

- Chi đầu tư khoa học và công nghệ: 5,930 tỷ đồng

- Chi đầu tư về môi trường: 237,250 tỷ đồng

b) Chi thường xuyên: 8.187,943 tỷ đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.153,873 tỷ đồng

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 104,446 tỷ đồng

- Chi sự nghiệp môi trường: 647,625 tỷ đồng

c) Chi dự phòng tài chính: 349,924 tỷ đồng

d) Chi trả nợ: 549,000 tỷ đồng

4. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2018:

a) Tổng dư nợ đầu kỳ: 1.355,295 tỷ đồng

b) Tổng chi trả nợ gốc: 549,000 tỷ đồng

c) Tổng mức vay trong năm: 0,000 tỷ đồng

d) Tổng dư nợ cuối năm: 806,295 tỷ đồng

(Chi tiết số giao dự toán theo Biểu: 01,02,03,04/DTNS đính kèm).

## **Điều 2. Về xử lý cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2017**

Để đảm bảo nguồn lực đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2017, thống nhất cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sử dụng quỹ dự trữ tài chính của tỉnh để xử lý tạm thời khoản thiếu hụt ngân sách trong trường hợp nguồn thu bán đấu giá tài sản theo kế hoạch năm 2017 không kịp tiến độ. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức bán đấu giá huy động đủ nguồn thu theo kế hoạch sẽ hoàn trả quỹ dự trữ tài chính theo quy định.

2. Tiếp tục lập thủ tục trình Bộ Tài chính đề nghị cho tỉnh được tạm ứng thêm vốn ngân quỹ nhà nước nhằm huy động đủ nguồn vốn đầu tư cho 03 dự án sử dụng vốn vay theo kế hoạch, gồm: Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu; Đường

Phước Hòa - Cái Mép; Kênh nội đồng Hồ Sông Ray theo nhu cầu vốn giải ngân trong kế hoạch vay năm 2017 số tiền là 153,0 tỷ đồng.

**Điều 3. Về quản lý, sử dụng nguồn thu tiền thuê đất thuộc Dự án Lọc Hóa dầu Long Sơn năm 2017**

Thông nhất ghi thu vào ngân sách địa phương năm 2017 số tiền thuê đất 978,0 tỷ đồng của Công Trách nhiệm hữu hạn Lọc Hóa Dầu Long Sơn đã nộp ứng trước cho tỉnh đến năm 2017; đồng thời ghi chi tương ứng số tiền đã thanh toán cho 04 dự án:

1. Dự án Đường vào Khu công nghiệp Long Sơn: 184,0 tỷ đồng
2. Dự án Đường vào Khu công nghiệp Long Sơn (nổi dài): 107,0 tỷ đồng
3. Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn: 187,0 tỷ đồng
4. Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam: 500,0 tỷ đồng.

**Điều 4. Về dự toán chi đầu tư từ nguồn thu bán đấu giá tài sản nhà, đất**

1. Thông nhất tạm thời chưa bố trí dự toán chi đầu tư năm 2018 từ nguồn thu bán đấu giá trụ sở cơ quan nhà nước còn dôi dư. Trường hợp trong năm 2018 Chính phủ cho phép thực hiện bán đấu giá các cơ sở nhà, đất, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung vào dự toán điều chỉnh ngân sách 06 tháng cuối năm 2018.

2. Thông nhất bố trí dự toán chi đầu tư năm 2018 từ nguồn thu bán đấu giá 15 lô đất công số tiền là 800,0 tỷ đồng (bao gồm 09 lô năm 2017 chuyển sang và 06 lô theo kế hoạch năm 2018 với giá dự kiến là 2.457,5 tỷ đồng) để bố trí chi trả nợ dự toán vốn đầu tư các dự án xây dựng cơ bản của tỉnh. Số còn lại giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung vào dự toán điều chỉnh ngân sách 6 tháng cuối năm 2018 theo thực tế đấu giá.

**Điều 5. Về xử lý hụt thu ngân sách huyện, thành phố năm 2017**

Thông nhất bố trí dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018 để hỗ trợ bù hụt thu ngân sách các huyện, thành phố năm 2017 số tiền là 262,9 tỷ đồng. Sau khi khóa sổ ngân sách năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định số thực hụt thu (không kể tiền sử dụng đất) so với dự toán Hội đồng nhân dân giao để xem xét cấp bù cho các huyện, thành phố.

**Điều 6. Về xử lý số giảm dự toán thu năm 2018 so với năm 2017 thuộc ngân sách các huyện, thành phố**

Thông nhất bố trí dự toán chi bổ sung có mục tiêu năm 2018 cho ngân sách các huyện, thành phố để hỗ trợ cấp bù số giảm dự toán thu cân đối ngân sách huyện, thành phố được hưởng năm 2018 so với năm 2017 là 342,0 tỷ đồng nhằm đảm bảo nguồn lực để Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện các dự

án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành trong năm 2018, đảm bảo dự toán chi ngân sách năm 2018 không thấp hơn dự toán năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020).

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2017./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Lĩnh**


**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

(Đính kèm Nghị quyết số: 732/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                            | Ước TH năm 2017   |                   | Dự toán năm 2018  |                   | So sánh<br>DT2018/UTH2017 |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------|
|            |                                                                     | Thu NSNN          | Thu NSDP          | Thu NSNN          | Thu NSDP          | NSNN                      | NSDP          |
| A          | B                                                                   | 1                 | 2                 | 3                 | 4                 | 5=3/1                     | 6=4/2         |
|            | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                  | <b>67.573.033</b> | <b>16.507.872</b> | <b>64.217.656</b> | <b>17.667.145</b> | <b>95,0%</b>              | <b>107,0%</b> |
| <b>I</b>   | <b>THU DẦU THÔ</b>                                                  | <b>24.200.000</b> |                   | <b>19.980.000</b> |                   | <b>82,6%</b>              |               |
| <b>II</b>  | <b>THU XUẤT NHẬP KHẨU</b>                                           | <b>16.500.000</b> |                   | <b>14.900.000</b> |                   | <b>90,3%</b>              |               |
| <b>III</b> | <b>THU NỘI ĐỊA</b>                                                  | <b>26.873.033</b> | <b>15.051.317</b> | <b>29.337.656</b> | <b>16.255.394</b> | <b>109,2%</b>             | <b>108,0%</b> |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý          | 3.235.000         | 1.795.433         | 3.595.000         | 2.038.080         | 111,1%                    | 113,5%        |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý          | 500.000           | 325.018           | 550.000           | 357.040           | 110,0%                    | 109,9%        |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                | 11.285.500        | 4.687.939         | 13.124.000        | 6.047.140         | 116,3%                    | 129,0%        |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                             | 3.200.000         | 2.070.248         | 3.450.000         | 2.231.400         | 107,8%                    | 107,8%        |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                                     | 430.000           | 430.000           | 500.000           | 500.000           | 116,3%                    | 116,3%        |
| 6          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                        | 800               | 800               | 0                 | 0                 | 0,0%                      | 0,0%          |
| 7          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 41.000            | 41.000            | 41.000            | 41.000            | 100,0%                    | 100,0%        |
| 8          | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 2.100.000         | 1.344.000         | 2.300.000         | 1.472.000         | 109,5%                    | 109,5%        |
| 9          | Thuế bảo vệ môi trường                                              | 1.000.000         | 238.080           | 1.100.000         | 261.888           | 110,0%                    | 110,0%        |
| 10         | Phí, lệ phí                                                         | 970.000           | 165.000           | 1.390.000         | 185.000           | 143,3%                    | 112,1%        |
| 11         | Tiền sử dụng đất                                                    | 730.000           | 730.000           | 600.000           | 600.000           | 82,2%                     | 82,2%         |
| 12         | Thu tiền thuê đất, mặt nước                                         | 1.598.000         | 1.598.000         | 935.000           | 935.000           | 58,5%                     | 58,5%         |
| 13         | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                | 700               | 700               |                   | 0                 | 0,0%                      | 0,0%          |
| 14         | Thu khác ngân sách                                                  | 381.033           | 229.909           | 412.656           | 252.656           | 108,3%                    | 109,9%        |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                             | 65.000            | 59.190            | 50.000            | 44.190            | 76,9%                     | 74,7%         |
| 16         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 10.000            | 10.000            | 10.000            | 10.000            | 100,0%                    | 100,0%        |
| 17         | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)            | 76.000            | 76.000            | 50.000            | 50.000            | 65,8%                     | 65,8%         |
| 18         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán) | 1.250.000         | 1.250.000         | 1.230.000         | 1.230.000         | 98,4%                     | 98,4%         |
| <b>IV/</b> | <b>Thu NSTW bổ sung có mục tiêu</b>                                 |                   | <b>161.212</b>    |                   | <b>348.870</b>    |                           | <b>216,4%</b> |
| <b>V/</b>  | <b>Thu vay (phát hành trái phiếu CQDP, vay khác)</b>                |                   | <b>631.295</b>    |                   | <b>0</b>          |                           | <b>0,0%</b>   |
| <b>VI/</b> | <b>Thu bán đấu giá đất và tài sản nhà nước, các lô đất công</b>     |                   | <b>664.048</b>    |                   | <b>800.000</b>    |                           | <b>120,5%</b> |
| <b>VII</b> | <b>Thu kết dư ngân sách tỉnh năm 2017 chuyển sang 2018</b>          |                   |                   |                   | <b>262.881</b>    |                           |               |

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ĐVT: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                       | Dự toán năm 2017  | Ước thực hiện năm 2017 | Dự toán năm 2018  | So sánh DT2018/DT2017 |                    | So sánh DT2018/UTH2017 |                |
|----------|------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|----------------|
|          |                                                |                   |                        |                   | Tuyệt đối<br>4=3-1    | Tương đối<br>5=3/1 | Tuyệt đối<br>6=3-2     | Tương<br>7=3/2 |
| A        | B                                              | 1                 | 2                      | 3                 |                       |                    |                        |                |
| <b>A</b> | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                     | <b>15.312.178</b> | <b>16.507.872</b>      | <b>17.667.145</b> | <b>2.354.967</b>      | <b>115,4%</b>      | <b>1.159.273</b>       | <b>107,0%</b>  |
| I        | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp              | 14.057.284        | 15.051.317             | 16.255.394        | 2.198.110             | 115,6%             | 1.204.077              | 108,0%         |
| -        | Thu NSDP hưởng 100%                            | 3.238.852         | 4.961.966              | 4.141.346         | 902.494               | 127,9%             | -820.620               | 83,5%          |
| -        | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia      | 10.818.432        | 10.089.351             | 12.114.048        | 1.295.616             | 112,0%             | 2.024.697              | 120,1%         |
| II       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên              | 154.894           | 161.212                | 348.870           | 193.976               | 225,2%             | 187.658                | 216,4%         |
| 1        | Thu bổ sung cân đối ngân sách                  | 0                 | 0                      | 0                 | 0                     |                    | 0                      |                |
| 2        | Thu bổ sung có mục tiêu                        | 154.894           | 161.212                | 348.870           | 193.976               | 225,2%             | 187.658                | 216,4%         |
| III      | Thu vay                                        | 500.000           | 631.295                | 0                 | -500.000              | 0,0%               | -631.295               | 0,0%           |
| IV       | Thu bán đấu giá tài sản nhà, đất               | 600.000           | 664.048                | 800.000           | 200.000               | 133,3%             | 135.952                | 120,5%         |
| V        | Thu kết dư ngân sách tỉnh năm 2017 chuyển sang | 0                 | 0                      | 262.881           | 262.881               |                    | 262.881                |                |
| <b>B</b> | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                           | <b>15.312.178</b> | <b>16.418.665</b>      | <b>17.667.145</b> | <b>2.354.967</b>      | <b>115,4%</b>      | <b>1.248.479</b>       | <b>107,6%</b>  |
| I        | Tổng chi cân đối NSDP                          | 15.059.178        | 16.165.665             | 17.118.145        | 2.058.967             | 113,7%             | 952.479                | 105,9%         |
| 1        | Chi đầu tư phát triển                          | 7.145.604         | 8.232.794              | 8.580.258         | 1.434.654             | 120,1%             | 347.464                | 104,2%         |
| 2        | Chi thường xuyên                               | 7.555.819         | 7.715.838              | 8.187.963         | 632.144               | 108,4%             | 472.124                | 106,1%         |
| 3        | Dự phòng ngân sách                             | 357.755           | 217.033                | 349.924           | -7.831                | 97,8%              | 132.891                | 161,2%         |
| II       | Chi trả nợ (gốc)                               | 253.000           | 253.000                | 549.000           | 296.000               | 217,0%             | 296.000                | 217,0%         |
| 1        | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                     | 253.000           | 253.000                | 0                 | -253.000              | 0,0%               | -253.000               | 0,0%           |
| 2        | Từ nguồn ngân sách tập trung                   | 0                 | 0                      | 549.000           | 549.000               |                    | 549.000                |                |
| <b>C</b> | <b>BỘI CHI NSDP</b>                            | <b>247.000</b>    | <b>378.295</b>         | <b>0</b>          | <b>-247.000</b>       | <b>0,0%</b>        | <b>-378.295</b>        | <b>0,0%</b>    |
| <b>D</b> | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                   | <b>500.000</b>    | <b>631.295</b>         | <b>0</b>          | <b>-500.000</b>       | <b>0,0%</b>        | <b>-631.295</b>        | <b>0,0%</b>    |
| I        | Vay để bù đắp bội chi                          | 247.000           | 378.295                | 0                 | -247.000              | 0,0%               | -378.295               | 0,0%           |
| II       | Vay để trả nợ gốc                              | 253.000           | 253.000                | 0                 | -253.000              | 0,0%               | -253.000               | 0,0%           |

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đvt: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm<br>2017 | Dự toán năm<br>2018 | So sánh          |               |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                                                   |                     |                     | Tuyệt đối        | Tương đối     |
| A         | B                                                                                                                                                                                                 | 1                   | 2                   | 3=2-1            | 4=2/1         |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                              | <b>15.312.178</b>   | <b>17.667.145</b>   | <b>2.354.967</b> | <b>115,4%</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                           | <b>15.059.178</b>   | <b>17.118.145</b>   | <b>2.058.967</b> | <b>113,7%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                      | <b>7.145.604</b>    | <b>8.580.258</b>    | <b>1.434.654</b> | <b>120,1%</b> |
| *         | <i>Trong đó, chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                               |                     |                     | <b>0</b>         |               |
|           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                | 847.761             | 756.763             | -90.998          | 89,3%         |
|           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                         | 15.030              | 5.930               | -9.100           | 39,5%         |
| *         | <i>Trong đó, chia theo nguồn vốn</i>                                                                                                                                                              |                     |                     | <b>0</b>         |               |
| 1         | Chi XDCCB từ nguồn ngân sách tập trung                                                                                                                                                            | 4.370.878           | 5.114.169           | 743.291          | 117,0%        |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                                  |                     |                     | <b>0</b>         |               |
|           | - Cấp vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển.                                                                                                                                                      | 100.000             | 50.000              | -50.000          | 50,0%         |
|           | - Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất                                                                                                                                                          | 150.000             | 250.000             | 100.000          | 166,7%        |
|           | - Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân Tỉnh                                                                                                                                                        |                     | 20.000              | 20.000           |               |
|           | - Quỹ cho vay: Chương trình giải quyết việc làm;<br>Chương trình hộ nghèo theo chuẩn tỉnh và hộ vừa<br>thoát nghèo.                                                                               | 139.000             | 90.000              | -49.000          | 64,7%         |
|           | - Kinh phí hoàn ứng dự án siêu thị kết hợp chung cư<br>18 tầng - thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân thành chuyển<br>sang nhà ở xã hội.                                                                    | 121.771             | 0                   | -121.771         | 0,0%          |
|           | - Kinh phí hoàn ứng dự án Lan Anh 2 và Lan Anh 4<br>chuyển sang nhà ở xã hội.                                                                                                                     | 26.940              | 80.450              | 53.510           | 298,6%        |
|           | - Kinh phí hoàn ứng vốn thanh toán các công trình<br>Hạ tầng xã hội dự án Khu trung tâm Chí Linh; thành<br>phố Vũng Tàu theo đề nghị của Tổng công ty cổ phần<br>đầu tư phát triển xây dựng (DIC) | 0                   | 51.988              | 51.988           |               |
|           | - Chi trả lãi vay                                                                                                                                                                                 | 40.263              | 49.000              | 8.737            | 121,7%        |
|           | - Chi đầu tư DA Chung cư cao tầng TĐC H20 từ<br>nguồn thu hồi vốn khu TĐC H20                                                                                                                     |                     | 17.656              |                  |               |
| 2         | Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản                                                                                                                                                                 | 272.832             | 272.832             | 0                | 100,0%        |
| 3         | Chi hỗ trợ cấp bù giảm thu ngân sách huyện, thành<br>phố năm 2017                                                                                                                                 |                     | 262.881             |                  |               |
| 4         | Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                  | 400.000             | 600.000             | 200.000          | 150,0%        |
| 5         | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS Trung ương                                                                                                                                                 | 154.894             | 300.376             | 145.482          | 193,9%        |
| 6         | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                                 | 1.100.000           | 1.230.000           | 130.000          | 111,8%        |
| 7         | Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                                                                                                                                                         | 247.000             | 0                   | -247.000         | 0,0%          |
| 7         | Chi từ nguồn thu bán đấu giá tài sản                                                                                                                                                              | 600.000             | 800.000             | 200.000          | 133,3%        |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                           | <b>7.555.819</b>    | <b>8.187.963</b>    | <b>632.144</b>   | <b>108,4%</b> |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                                  |                     |                     |                  |               |
| 1         | Chi trợ giá theo chính sách                                                                                                                                                                       | 18.579              | 11.808              | -6.771           | 63,6%         |
| 2         | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                             | 934.840             | 1.260.555           | 325.715          | 134,8%        |
| 3         | Chi sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                          | 649.376             | 647.625             | -1.751           | 99,7%         |
| 4         | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                                 | 2.090.311           | 2.153.873           | 63.562           | 103,0%        |
|           | <i>Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục</i>                                                                                                                                                         | <i>1.948.187</i>    | <i>1.953.377</i>    | <i>5.189</i>     | <i>100,3%</i> |
|           | <i>- Chi đào tạo</i>                                                                                                                                                                              | <i>142.123</i>      | <i>200.496</i>      | <i>58.373</i>    | <i>141,1%</i> |
| 5         | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                                | 607.360             | 604.097             | -3.263           | 99,5%         |
| 6         | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin                                                                                                                                                                   | 101.515             | 105.387             | 3.871            | 103,8%        |
| 7         | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                                                                                                                              | 74.465              | 67.116              | -7.349           | 90,1%         |
| 8         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                                                                                    | 22.696              | 32.945              | 10.250           | 145,2%        |

| STT        | Nội dung                                           | Dự toán năm<br>2017 | Dự toán năm<br>2018 | So sánh        |               |
|------------|----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|---------------|
|            |                                                    |                     |                     | Tuyệt đối      | Tương đối     |
| A          | B                                                  | 1                   | 2                   | 3=2-1          | 4=2/1         |
| 9          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                | 100.160             | 104.446             | 4.287          | 104,3%        |
| 10         | Chi đảm bảo xã hội                                 | 548.887             | 687.754             | 138.867        | 125,3%        |
| 11         | Chi quản lý hành chính                             | 1.382.181           | 1.407.532           | 25.350         | 101,8%        |
|            | <i>Trong đó: - Chi quản lý Nhà nước</i>            | <i>1.027.021</i>    | <i>1.034.729</i>    | <i>7.708</i>   | <i>100,8%</i> |
|            | <i>- Chi ngân sách Đảng</i>                        | <i>223.611</i>      | <i>239.439</i>      | <i>15.828</i>  | <i>107,1%</i> |
|            | <i>- Chi hoạt động Đoàn thể</i>                    | <i>131.550</i>      | <i>133.365</i>      | <i>1.815</i>   | <i>101,4%</i> |
| 12         | Chi an ninh quốc phòng                             | 237.410             | 260.765             | 23.355         | 109,8%        |
| 13         | Chi khác ngân sách                                 | 324.247             | 330.370             | 6.123          | 101,9%        |
|            | <i>Trong đó: Chi các nội dung khác</i>             | <i>152.500</i>      | <i>150.460</i>      | <i>-2.040</i>  | <i>98,7%</i>  |
| 14         | Chi thực hiện chương trình mục tiêu, đề án         | 286.161             | 286.161             | 0              | 100,0%        |
| 15         | Chi bổ sung cải cách tiền lương                    | 144.000             | 191.583             | 47.583         | 133,0%        |
|            | <i>Trong đó: Bổ sung lương mới cho SN giáo dục</i> | <i>0</i>            | <i>157.000</i>      | <i>157.000</i> |               |
| 16         | Chi thi đua khen thưởng                            | 33.631              | 35.947              | 2.316          | 106,9%        |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                          | <b>357.755</b>      | <b>349.924</b>      | <b>-7.831</b>  | <b>97,8%</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ (GỐC)</b>                            | <b>253.000</b>      | <b>549.000</b>      | <b>296.000</b> | <b>217,0%</b> |
| 1          | Vay ngân quỹ nhà nước                              | 200.000             | 500.000             | 300.000        | 250,0%        |
| 2          | Vay tín dụng ưu đãi                                | 53.000              | 49.000              | -4.000         | 92,5%         |


**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Đính kèm Nghị quyết số: 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đvt: triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                         | Ước thực hiện năm 2017 | Dự toán năm 2018 | So sánh   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------|
| A   | B                                                                                | 1                      | 2                | 3=2-1     |
| A   | THU NSDP THEO PHÂN CẤP                                                           | 15.051.317             | 16.255.394       | 1.204.077 |
| B   | CHI CÁN ĐOẠI NSDP                                                                | 16.418.665             | 17.118.145       | 699.479   |
| C   | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP                                                        | 378.295                | 0                | -378.295  |
| D   | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH                                  | 4.515.395              | 4.876.618        | 361.223   |
| E   | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC                                                         |                        |                  | 0         |
| I   | Tổng dư nợ đầu năm                                                               | 977.000                | 1.355.295        | 378.295   |
|     | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)  | 21,6%                  | 27,8%            | 6,2%      |
| 1   | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                | 500.000                | 500.000          | 0         |
| 2   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài                                        | 0                      | 0                | 0         |
| 3   | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật                                  | 477.000                | 855.295          | 378.295   |
| II  | Trả nợ gốc vay trong năm                                                         | 253.000                | 549.000          | 296.000   |
| 1   | Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay                                              | 253.000                | 549.000          | 296.000   |
|     | - Trái phiếu chính quyền địa phương                                              |                        |                  | 0         |
|     | - Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài                                      |                        | 0                | 0         |
|     | - Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật                                | 253.000                | 549.000          | 296.000   |
| 2   | Nguồn trả nợ                                                                     | 253.000                | 549.000          | 296.000   |
|     | - Từ nguồn vay                                                                   | 253.000                |                  | -253.000  |
|     | - Bội thu ngân sách địa phương                                                   |                        |                  | 0         |
|     | - Tăng thu, tiết kiệm chi                                                        |                        | 549.000          | 549.000   |
|     | - Kết dư ngân sách cấp tỉnh                                                      |                        |                  | 0         |
| III | Tổng mức vay trong năm                                                           | 631.295                | 0                | -631.295  |
| 1   | Theo mục đích vay                                                                | 631.295                | 0                | -631.295  |
|     | - Vay bù đắp bội chi                                                             | 378.295                |                  | -378.295  |
|     | - Vay trả nợ gốc                                                                 | 253.000                |                  | -253.000  |
| 2   | Theo nguồn vay                                                                   | 631.295                | 0                | -631.295  |
|     | - Trái phiếu chính quyền địa phương                                              | 0                      | 0                | 0         |
|     | - Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài                                      |                        |                  | 0         |
|     | - Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật                                | 631.295                |                  | -631.295  |
| IV  | Tổng dư nợ cuối năm                                                              | 1.355.295              | 806.295          | -549.000  |
|     | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 30,0%                  | 16,5%            | -13,5%    |
| 1   | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                | 500.000                | 500.000          | 0         |
| 2   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài                                        |                        |                  | 0         |
| 3   | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật                                  | 855.295                | 306.295          | -549.000  |
| D   | Trả nợ lãi, phí                                                                  | 38.033                 | 49.000           | 10.967    |